

Số: **0158** /TCT-QLV

Hà Nội, ngày **13** tháng 02 năm 2015

V/v: Công bố thông tin định kỳ trên  
cổng thông tin điện tử của  
UBCKNN

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên công ty: Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 1 – Công ty CP

Trụ sở chính: 623 La Thành – phường Thành Công – Ba Đình – Hà Nội

Điện thoại: 043.8350930

Fax: 043.7721232

Người thực hiện công bố thông tin: **Cần Hồng Lai**

Địa chỉ: Số 24A, ngõ 84, phố Chùa Láng, phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại: 0913203439 – 043.8350099

Fax: 043.7721232

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố gồm:

- Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý IV/2014 – Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 1 – Công ty CP.

- Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý IV/2014 – Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 1 – Công ty CP.

*(Chi tiết xem file và bản gửi đính kèm)*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên; *P*
- Chủ tịch HĐQT (b/c);
- Trưởng BKS (b/c);
- Phòng TCKT;
- Website Cienco1;
- Lưu: QLV&TĐĐT, VP.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Cần Hồng Lai**

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 1- CÔNG TY CP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4/2014**



**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CTGT 1 - CÔNG TY CP**

Số 623 Đường La Thành, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 21

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - Công ty CP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 1 – Công ty CP cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty từ ngày 30 tháng 4 năm 2014 đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Phạm Dũng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Cán Hồng Lai	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Văn Báo	Ủy viên Hội đồng quản trị ( <i>đã chuyển công tác từ ngày 07/10/2014</i> )
Ông Phạm Ngọc Hòa	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Phạm Việt Khoa	Ủy viên Hội đồng quản trị

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Cán Hồng Lai	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Báo	Phó Tổng Giám đốc ( <i>đã chuyển công tác từ ngày 07/10/2014</i> )
Ông Nguyễn Trường Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quảng Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Thắng	Phó Tổng Giám đốc ( <i>bổ nhiệm kể từ ngày 30/06/2014</i> )
Ông Nguyễn Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc ( <i>bổ nhiệm kể từ ngày 17/09/2014</i> )

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Cần Hồng Lai**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Quý 4/2014

MẪU B 01a-DN  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.185.189.392.653</b>	<b>2.629.022.108.364</b>
(100)=110+120+130+140+150				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>668.905.180.481</b>	<b>311.041.378.493</b>
1. Tiền	111	V01	511.607.965.913	169.205.840.750
2. Các khoản tương đương tiền	112		157.297.214.568	141.835.537.743
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V02</b>	<b>202.926.091.197</b>	<b>55.177.711.918</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		202.926.091.197	55.177.711.918
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>1.546.915.612.737</b>	<b>1.558.340.446.634</b>
1. Phải thu khách hàng	131		960.781.543.573	957.862.998.885
2. Trả trước cho người bán	132		477.739.768.168	492.238.151.751
3. Các khoản phải thu khác	135	V03	109.216.549.931	108.570.960.229
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(822.248.935)	(331.664.231)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>642.389.644.072</b>	<b>604.811.987.291</b>
1. Hàng tồn kho	141	V04	642.389.644.072	604.811.987.291
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>124.052.864.166</b>	<b>99.650.584.028</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.864.612.089	3.648.267.950
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.502.601.268	31.581.908.877
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V05	4.935.596.508	374.709.907
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		87.750.054.301	64.045.697.294
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>710.042.898.634</b>	<b>804.155.298.213</b>
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>217.530.816.713</b>	<b>242.045.465.481</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V08</b>	<b>145.744.724.259</b>	<b>153.940.449.737</b>
- Nguyên giá	222		354.132.887.524	332.205.748.839
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(208.388.163.265)	(178.265.299.102)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V10</b>	<b>12.417.401.827</b>	<b>12.646.957.100</b>
- Nguyên giá	228		13.183.548.462	13.183.548.462
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(766.146.635)	(536.591.362)
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	<b>V11</b>	<b>59.368.690.627</b>	<b>75.458.058.644</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>419.212.903.412</b>	<b>482.204.371.525</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		93.194.609.766	254.750.300.467
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		260.338.401.396	191.117.351.379
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V13	65.679.892.250	36.336.719.679
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>73.299.178.509</b>	<b>79.905.461.207</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V14	71.725.622.475	75.772.088.602
2. Tài sản dài hạn khác	268		1.573.556.034	4.133.372.605
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>3.895.232.291.287</b>	<b>3.433.177.406.577</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Quý 4/2014

Mẫu B 01a-DN  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>3.149.720.499.573</b>	<b>2.951.599.249.238</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.104.231.482.282</b>	<b>2.766.914.544.490</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V15	147.278.257.498	234.585.753.871
2. Phải trả người bán	312		1.192.105.376.564	1.437.446.235.205
3. Người mua trả tiền trước	313		1.266.059.910.150	491.905.861.486
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V16	129.310.225.152	100.809.661.886
5. Phải trả công nhân viên	315		36.379.777.103	74.480.386.226
6. Chi phí phải trả	316	V17	97.960.579.193	151.905.387.419
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V18	231.651.921.121	276.578.913.843
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		3.485.435.501	(797.655.446)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>45.489.017.291</b>	<b>184.684.704.748</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		25.832.182.000	31.174.561.196
2. Vay và nợ dài hạn	334	V20	18.587.217.558	14.223.060.000
3. Doanh thu nhận trước	338		1.069.617.733	139.287.083.552
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>745.511.791.714</b>	<b>481.578.157.339</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V22</b>	<b>745.511.791.714</b>	<b>481.578.157.339</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		700.000.000.000	337.769.759.663
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	82.473.101.225
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.655.950.820	17.024.029.553
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.655.950.820	13.835.669.169
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.062.380.328	45.540.704
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		39.137.509.746	-
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	3.191.785.848
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	27.238.271.177
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>3.895.232.291.287</b>	<b>3.433.177.406.577</b>



Cán Hồng Lai  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 02 năm 2015

Võ Thành Công  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hạnh  
Người lập

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 4/2014

MẪU B 02a-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY		
		QUÝ 4	NĂM 2014	NĂM 2013
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.119.375.041.152	4.680.130.109.093	4.268.996.445.631
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10=1-2	2.119.375.041.152	4.680.130.109.093	4.268.996.445.631
4. Giá vốn hàng bán	11	2.018.204.810.754	4.477.992.047.823	4.233.031.577.815
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20=10-11	101.170.230.398	202.138.061.270	35.964.867.816
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18.586.263.466	59.393.978.433	47.714.129.108
7. Chi phí tài chính	22	19.225.993.347	36.945.820.867	32.126.451.171
- Trong đó chi phí lãi vay	23	5.293.715.956	19.968.351.667	20.861.670.853
8. Chi phí bán hàng	24	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	63.637.874.710	168.984.112.063	37.939.383.947
10. Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh	30	36.892.625.807	55.602.106.773	13.613.161.806
30= 20+(21-22)-(24+25)				
11. Thu nhập khác	31	19.291.051.696	43.146.150.058	64.271.001.279
12. Chi phí khác	32	13.576.573.487	31.595.415.923	46.199.685.244
13. Lợi nhuận khác	40=31-32	5.714.478.209	11.550.734.135	18.071.316.035
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50=30+40	42.607.104.016	67.152.840.908	31.684.477.841
15. CF Thuế thu nhập DN hiện thành	51	9.235.635.736	14.033.824.499	5.022.424.403
16. CF Thuế thu nhập DN hoãn lại	52	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	33.371.468.280	53.119.016.409	26.662.053.438
60=50-51-52				



**Cần Hồng Lai**  
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 02 năm 2015

**Võ Thành Công**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Bích Hạnh**  
Người lập



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Quý 4/2014**

MẪU B 03a-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>67.152.840.908</b>	<b>31.684.477.841</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	30.122.864.163	35.315.685.272
Các khoản dự phòng	03	490.584.704	(179.373.148.819)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(171.319.879)	(4.979.721.462)
Lỗ, lãi từ hoạt động đầu tư	05	19.544.316.850	(29.727.155.156)
Chi phí lãi vay	06	19.968.351.667	20.861.670.853
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>08</b>	<b>137.107.638.413</b>	<b>(126.218.191.471)</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	11.424.833.897	(287.807.269.091)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(37.577.656.781)	132.923.177.834
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	198.121.250.335	50.026.642.188
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.046.466.127	52.996.849.793
Tiền lãi vay đã trả	13	(19.943.811.667)	(18.932.008.952)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.859.757.285)	(6.394.075.777)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	27.260.659.878	(411.129.475)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>318.579.622.917</b>	<b>(203.816.004.951)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(22.967.738.685)	(16.610.643.288)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	1.040.600.000	1.677.036.553
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đvị khác	23	(285.602.100.800)	13.008.038.082
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đvị khác	24	(21.200.000.000)	22.628.894.082
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(101.551.200.187)	(52.763.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	164.542.668.300	32.066.050.064
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.735.048.921	11.036.282.655
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(240.002.722.451)</b>	<b>11.042.158.148</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	458.398.284.693	
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	522.488.261.650	457.336.279.565
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(605.431.600.465)	(306.834.063.276)
4. Chi trả vốn góp của CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	34	(96.168.044.356)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>279.286.901.522</b>	<b>150.502.216.289</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>357.863.801.988</b>	<b>(42.271.630.514)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>311.041.378.493</b>	<b>353.310.827.605</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	2.181.402
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>668.905.180.481</b>	<b>311.041.378.493</b>



Cần Hồng Lai  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 02 năm 2015

Võ Thành Công  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hạnh  
Người lập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 – Công ty Cổ phần là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo quyết định số 1756/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 06 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100104274 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 9 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất ngày 6 tháng 6 năm 2014, Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 700 tỷ đồng, được chia thành 70 triệu cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần. Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 1 - Công ty Cổ phần có 10 đơn vị thành viên, cụ thể bao gồm:

- Văn phòng Tổng Công ty;
- Công ty Thi công Cơ giới I
- Công ty Cung ứng Lao động quốc tế và Dịch vụ
- Chi nhánh Tây Nguyên
- Chi nhánh phía Nam
- Trường Trung cấp nghề Công trình I
- Xí nghiệp Cầu 17;
- Xí nghiệp Cầu 18
- Xí nghiệp xây dựng công trình Ciencol
- Công ty Xây dựng 123

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng Công trình công ích;
- Xây dựng Công trình kỹ thuật dân dụng khác; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, xe máy, mô tô và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Thiết kế Công trình cầu, đường bộ; Thiết kế Công trình dân dụng và Công nghiệp;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Đại lý giới thiệu việc làm; Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Đại lý du lịch;
- Giáo dục nghề nghiệp; Dịch vụ tư vấn du học; Dạy ngoại ngữ và kỹ năng đàm thoại;
- Tư vấn xây dựng công trình giao thông; Khảo sát trắc địa Công trình; Khảo sát địa chất nền móng công trình;
- ....

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

## **II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở cộng dồn các chỉ tiêu trên các Báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc, cụ thể: cộng dồn các chỉ tiêu trên các Bảng cân đối kế toán, các chỉ tiêu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và tiến hành bù trừ các chỉ tiêu liên quan đến công nợ nội bộ, doanh thu nội bộ của tất cả các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc trong Tổng Công ty – Công ty Cổ phần.

### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Tổng Công ty - Công ty Cổ phần bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 nhằm mục đích cung cấp tài liệu cho việc công bố thông tin quý 4/2014.

## **III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 1 - Công ty CP áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 1 - Công ty CP đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

## **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty - Công ty Cổ phần áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

Số năm

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 10
Phương tiện vận tải	2 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 7

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ... được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình còn bao gồm giá trị phần mềm kế toán và được trích khấu hao trong 3 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn là giá trị các công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ như sau:

	<u>Số năm</u>
Thiết bị luân chuyển	5
Vật tư luân chuyển	2 - 3,5
Công cụ dụng cụ	2 - 5

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng. (xem chi tiết dưới đây)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	11.786.678.487	4.689.468.024
Tiền gửi ngân hàng	499.821.287.426	164.516.372.726
Các khoản tương đương tiền	157.297.214.568	141.835.537.743
<b>Cộng</b>	<b><u>668.905.180.481</u></b>	<b><u>311.041.378.493</u></b>

**2. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	20.009.715.358	21.377.395.854
Công cụ, dụng cụ	467.560.365	621.736.310
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	617.648.386.009	580.181.607.390
Thành phẩm	4.263.982.340	2.240.647.737
Hàng hóa	-	390.600.000
Hàng gửi đi bán	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>642.389.644.072</u></b>	<b><u>604.811.987.291</u></b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b>	<b><u>642.389.644.072</u></b>	<b><u>604.811.987.291</u></b>



**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CTGT 1 - CÔNG TY CP**Số 623 Đường La Thành, Phường Thành Công,  
Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ hoạt động  
từ 01/01/2014 đến 05/06/2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****3. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
- Tai ngày đầu năm	<u>102.844.158.326</u>	<u>161.396.615.954</u>	<u>61.610.521.733</u>	<u>4.654.607.621</u>	<u>1.699.845.205</u>	<u>332.205.748.839</u>
- Mua trong kỳ	-	20.959.389.868	9.019.493.637	124.213.089	311.647.273	30.414.743.867
- Thanh lý nhượng bán	-	(822.884.001)	(3.176.320.041)	-	-	(3.999.204.042)
- Giảm khác	-	(4.328.401.140)	(160.000.000)	-	-	(4.488.401.140)
- Tai ngày cuối kỳ	<u>102.844.158.326</u>	<u>177.204.720.681</u>	<u>67.293.695.329</u>	<u>4.778.820.710</u>	<u>2.011.492.478</u>	<u>354.132.887.524</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	-	-	-	-	-	-
- Tai ngày đầu năm	<u>38.731.231.632</u>	<u>98.988.970.519</u>	<u>36.577.889.158</u>	<u>3.062.908.302</u>	<u>904.299.491</u>	<u>178.265.299.102</u>
- Khấu hao trong kỳ	5.483.399.172	17.308.234.351	8.838.430.122	556.603.942	177.725.424	32.364.393.011
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.131.526.648)	-	-	(2.131.526.648)
- Giảm khác	-	-	(110.002.200)	-	-	(110.002.200)
- Tai ngày cuối kỳ	<u>44.214.630.804</u>	<u>116.297.204.870</u>	<u>43.174.790.432</u>	<u>3.619.512.244</u>	<u>1.082.024.915</u>	<u>208.388.163.265</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	-	-	-	-	-	-
- Tai ngày đầu năm	<u>64.112.926.694</u>	<u>62.407.645.435</u>	<u>25.032.632.575</u>	<u>1.591.699.319</u>	<u>795.545.714</u>	<u>153.940.449.737</u>
- Tai ngày cuối kỳ	<u>58.629.527.522</u>	<u>60.907.515.811</u>	<u>24.118.904.897</u>	<u>1.159.308.466</u>	<u>929.467.563</u>	<u>145.744.724.259</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**4. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
- <u>Tai ngày đầu năm</u>	<u>13.113.548.462</u>	<u>70.000.000</u>	<u>13.183.548.462</u>
- <u>Mua trong kỳ</u>	-	-	-
- <u>Thanh lý nhượng bán</u>	-	-	-
- <u>Giảm khác</u>	-	-	-
- <u>Tai ngày cuối kỳ</u>	<u>13.113.548.462</u>	<u>70.000.000</u>	<u>13.183.548.462</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
- <u>Tai ngày đầu năm</u>	<u>485.439.940</u>	<u>51.151.422</u>	<u>536.591.362</u>
- <u>Khấu hao trong kỳ</u>	<u>210.706.695</u>	<u>18.848.578</u>	<u>229.555.273</u>
- <u>Thanh lý, nhượng bán</u>	-	-	-
- <u>Giảm khác</u>	-	-	-
- <u>Tai ngày cuối kỳ</u>	<u>696.146.635</u>	<u>70.000.000</u>	<u>766.146.635</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
- <u>Tai ngày đầu năm</u>	<u>12.628.108.522</u>	<u>18.848.578</u>	<u>12.646.957.100</u>
- <u>Tai ngày cuối kỳ</u>	<u>12.417.401.827</u>	-	<u>12.417.401.827</u>

**5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà chung cư Hoàng đạo thụy		18.905.046.270
Khách sạn văn phòng CN Tây bắc tại Sơn la	59.368.590.627	56.553.012.374
<b>Cộng</b>	<b>59.368.590.627</b>	<b>75.458.058.644</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**6. Đầu tư vào công ty con**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
Công ty cổ phần Cầu 14- Cienco1			3.005.200	30.715.436.524
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư XDCT1			229.500	2.883.818.197
Công ty CP 116 - Cienco1			533.580	5.335.800.000
Công ty CP cầu 12 - Cienco1	2.454.100	28.850.713.257	2.454.100	28.850.713.257
Công ty CP cơ khí xây dựng 121 - Cienco1	641.971	6.419.710.000	641.971	6.419.710.000
Công ty CP XDCT & đầu tư 120	1.046.236	11.590.226.795	1.046.236	11.590.428.795
Công ty TNHH MTV đường bộ 226			884.900	8.849.000.000
Công ty TNHH MTV đường bộ 232			1.133.900	11.339.000.000
Công ty TNHH MTV đường bộ 242	786.400	7.864.000.000	783.280	7.832.800.000
Công ty TNHH MTV QL&ĐT XDCTGT 240	1.671.550	16.715.500.000	1.671.550	16.715.500.000
Công ty TNHH MTV QL&XD đường bộ 224			833.420	8.334.200.000
Công ty TNHH MTV QL&XD đường bộ 244			976.200	9.762.000.000
Công ty TNHH MTV QL&XD đường bộ 248	1.166.600	11.666.000.000	1.166.600	11.666.000.000
Công ty BOT Rạch Miễu				81.425.433.980
Công ty XD, SXCN XNK Thanh hoá			294.200	2.942.000.000
Công ty CP TV thí nghiệm CTGT 1-Cienco1	408.000	10.088.459.714	408.000	10.088.459.714
<b>Cộng</b>		<b>93.194.609.766</b>		<b>254.750.300.467</b>

**7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
Công ty CP XDCT ngầm Fecon		-		-
Công ty cổ phần Cầu 14- Cienco1	1.502.600	15.357.718.262		
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư XDCT1	197.519	2.057.242.265		
Công ty cổ phần XD công trình 1	490.000	4.900.000.000	490.000	4.900.000.000
Công ty CP 16 (Công ty đường 126 cũ)			580.000	5.800.000.000
Công ty CP BOT Cầu Việt trì	3.888.760	38.887.600.000		
Công ty CP Cầu đường 10 - Cienco1			413.842	4.138.420.000
Công ty CP đầu tư & XDCT 128- Cienco 1	480.000	6.214.309.449	480.000	6.214.309.449
Công ty CP đầu tư hạ tầng FCC	3.422.500	34.225.000.000		
Công ty CP đầu tư XD và TM du lịch - Cienco1	99.969	999.686.135	205.726	2.057.256.135
Công ty CP ĐT và XDCT thủy -Cienco1			222.552	2.225.520.000
Công ty CP SXVL & XD công trình 1	257.100	2.571.000.000	257.100	2.571.000.000
Công ty CP SXVL và XDCT 119-Cienco1	58.681	586.812.929	58.681	586.812.929
Công ty CP TV đầu tư và XD Việt Nam	259.000	2.641.303.364	259.000	2.641.303.364
Công ty CP TVĐT XDCT GT1 -Cienco1	322.000	4.381.967.232	322.000	4.381.967.232
Công ty CP XDCT15-cienco1	450.000	4.500.000.000	450.000	4.500.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

**8. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
Công ty CP xi măng Mai Sơn.	5.749.403	57.494.028.490	5.749.403	57.494.029.000
Công ty CPXD giao thông & TM 124	720.000	7.200.000.000	720.000	7.200.000.000
Công ty SXVL Sơn La (Chiềng Sinh)			980.000	9.800.000.000
Công ty TNHH BOT đường tránh Thanh Hoá		21.050.000.000		21.050.000.000
Công ty TNHH đầu tư Cổ Chiên		49.400.000.000		49.400.000.000
Công ty XD, SXCN và XNK 125	171.500	1.715.000.000		
Công ty CP đầu tư xây dựng - Cienco1 (CIC)	235.000	2.350.000.000	235.000	2.350.000.000
Công ty CP PT đầu tư và XD 115 - Cienco1	126.323	1.263.234.000	126.323	1.263.234.000
Công ty TNHH Hall Brothers International		2.543.499.270		2.543.499.270
<b>Cộng</b>		<b>260.338.401.396</b>		<b>191.117.351.379</b>

**9. Đầu tư dài hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
Cty CP ĐT&XD hạ tầng Anphanam	402.591	4.025.905.831	402.591	4.025.905.831
Công ty CPĐT & XD công trình 134	569.074	5.823.411.406	569.074	5.823.411.406
Công ty CP BOT Pháp Vân - Cầu giẽ		49.032.000.000		-
Công ty CPĐT TM & XD giao thông 1	406.000	5.348.575.013	406.000	5.348.575.013
Công ty CP PHTT và BĐS Thái Bình Dương			603.750	6.037.500.000
Công ty CP XDCTGT189-Cienco1				5.000.000.000
Công ty cổ phần IMICO - CIENCO1				8.651.327.429
Tiền gửi kỳ hạn trên 1 năm		1.420.000.000		1.420.000.000
Đầu tư dài hạn khác		30.000.000		30.000.000
		-		-
<b>Cộng</b>		<b>65.679.892.250</b>		<b>36.336.719.679</b>

**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT	110.305.819.709	93.726.002.054
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.555.831.363	1.915.176.857
Thuế thu nhập cá nhân	3.293.236.925	4.876.183.915
Các loại thuế khác	155.337.155	292.299.060
<b>Cộng</b>	<b>129.310.225.152</b>	<b>100.809.661.886</b>

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CTGT 1 - CÔNG TY CP**

Số 623 Đường La Thành, Phường Thành Công,

Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động

từ 01/01/2014 đến 05/06/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****11. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày đầu năm</b>	<b>337.769.759.663</b>	<b>82.473.101.225</b>	<b>17.024.029.553</b>	<b>13.835.669.169</b>	<b>45.540.704</b>	<b>27.238.271.177</b>	<b>3.191.785.848</b>	<b>-</b>	<b>481.578.157.339</b>
- Tăng vốn trong kỳ	455.021.200.000								455.021.200.000
- Lợi nhuận trong kỳ								53.119.016.409	53.119.016.409
- Phân phối các quỹ	(5.001.559.220)		4.141.332.983	2.655.950.820	1.062.380.328			(13.981.506.663)	(11.123.401.752)
- Tăng/giảm khác	(13.651.327.429)		1.797.096.732	(988.763.219)					(12.842.993.916)
- Điều chỉnh giảm vốn, quỹ về Bộ giao thông	(74.138.073.014)	(82.473.101.225)	(20.306.508.448)	(12.846.905.950)	(45.540.704)	(27.238.271.177)	(3.191.785.848)		(220.240.186.366)
<b>Số dư tại ngày cuối năm</b>	<b>700.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.655.950.820</b>	<b>2.655.950.820</b>	<b>1.062.380.328</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>39.137.509.746</b>	<b>745.511.791.714</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	2.770.960.000	15.653.280.114
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	437.331.687.472	23.079.751.867
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.240.027.461.621	4.230.263.413.650
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>4.680.130.109.093</b>	<b>4.268.996.445.631</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.770.960.000	14.249.799.063
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	402.210.736.008	7.798.603.979
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	4.073.010.351.815	4.210.983.174.773
<b>Cộng</b>	<b>4.477.992.047.823</b>	<b>4.233.031.577.815</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.358.775.435	23.550.513.661
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.376.273.486	11.594.780.227
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.804.812.453	4.335.589.892
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	278.241.161	7.446.450.541
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	30.575.875.898	786.794.787
<b>Cộng</b>	<b>59.393.978.433</b>	<b>47.714.129.108</b>

**4. Chi phí hoạt động tài chính**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	19.968.351.667	20.861.670.853
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.496.349.112	10.677.841.155
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	449.561.040	1.686.016.466
- Chi phí tài chính khác	11.031.559.048	(1.099.077.303)
<b>Cộng</b>	<b>36.945.820.867</b>	<b>32.126.451.171</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Lũy kế đến kỳ này</u>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>67.152.840.908</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	
- Trừ thu nhập không chịu thuế	6.376.273.486
- Các khoản điều chỉnh khác	(3.013.543.935)
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ	
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>63.790.111.357</b>
Thuế suất	22%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>14.033.824.499</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trong kỳ	
Thuế thu nhập hoãn lại	
<b>Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>14.033.824.499</b>

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**1. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**


Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.


**2. Số liệu so sánh**


Không có số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh quý và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.



  
Cán Hồng Lai  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 02 năm 2015

  
Võ Thành Công  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Bích Hạnh  
Người lập